

Giải đáp thắc mắc kê khai, nộp thuế nhà thầu thay cho nhà thầu nước ngoài

Trước các vướng mắc của Tổng cục Năng lượng liên quan đến việc kê khai, nộp thuế nhà thầu thay cho nhà thầu nước ngoài, Cục Thuế TP. Hà Nội đã có ý kiến trả lời cụ thể trong Công văn 49142/CT-TTHT vào ngày 21/7/2017.

Theo Cục Thuế TP Hà Nội, Bộ Tài chính đã có Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Điều 1 Thông tư 103/2014/TT-BTC hướng dẫn đối tượng áp dụng là tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà thầu nước ngoài với Nhà thầu phụ nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu...

Điều 11 Thông tư trên hướng dẫn đối tượng và điều kiện áp dụng: Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Điều 8 Mục 2 Chương II thì Bên Việt Nam nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo hướng dẫn tại Điều 12, Điều 13 Mục 3 Chương II.

Điều 12 Thông tư số 103/2014/TT-BTC hướng dẫn về việc tính thuế giá trị gia tăng (GTGT). Theo đó căn cứ tính thuế là doanh thu tính thuế GTGT và tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu.

Số thuế GTGT phải nộp = $\frac{\text{Doanh thu tính thuế Giá trị gia tăng}}{\text{Giá trị gia tăng}} \times \text{Tỷ lệ \% để tính thuế GTGT trên doanh thu}$

Điều 13 hướng dẫn về việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, căn cứ tính thuế là doanh thu tính thuế TNDN và tỷ lệ (%) thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế.

Số thuế TNDN phải nộp = $\text{Doanh thu tính thuế TNDN} \times \text{Tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế}$

Bên cạnh đó, Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế hướng dẫn hồ sơ đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay có quy định hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này; Bảng kê các nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua Bên Việt Nam mẫu số 04.1-ĐK-TCT-BK (đối với trường hợp Bên Việt Nam nộp thay thuế nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài); Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh (đối với trường hợp tổ chức nộp thay cho cá nhân hợp đồng, hợp tác kinh doanh)...

Bộ Tài chính cũng có Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/07/2013 của Chính phủ.

Tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư trên đã hướng dẫn về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế. Theo đó: Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế...; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười), kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

Tại Khoản 3 Điều 20 Thông tư số 156/2013/TT-BTC hướng dẫn về việc khai thuế đối với trường hợp nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu. Cụ thể, khai thuế đối với trường hợp nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu là loại khai theo lần phát sinh thanh toán tiền cho nhà thầu nước ngoài và khai quyết toán khi kết thúc hợp đồng nhà thầu.

Trường hợp bên Việt Nam thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài nhiều lần trong tháng thì có thể đăng ký khai thuế theo tháng thay cho việc khai theo từng lần phát sinh thanh toán tiền cho Nhà thầu nước ngoài...

Hồ sơ khai thuế gồm: Tờ khai thuế theo mẫu số 01/NTNN ban hành kèm theo Thông tư 156/2013/TT-BTC; Bản chụp hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu); Bản chụp giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế.

Căn cứ hướng dẫn trên, theo Cục Thuế TP. Hà Nội, trường hợp Tổng cục Năng lượng thực hiện triển khai Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị do Công ty Điện lực quốc tế Thái Lan (EGATi) làm chủ đầu tư theo hình thức BOT, trong khi EGATi chưa thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam, Tổng cục Năng lượng ký hợp đồng dịch vụ tư vấn với Công ty luật Watson Farley & Williams Hồng Kông (Nhà thầu nước ngoài) để trợ giúp pháp lý đàm phán hợp đồng, việc thanh toán phí dịch vụ tư vấn cho Nhà thầu nước ngoài do EGATi thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu nước ngoài, tiền thuế nhà thầu chuyển cho Tổng cục Năng lượng để nộp thuế (theo Dự thảo thỏa thuận về phí dịch vụ tư vấn 3 bên giữa Đơn vị, Nhà thầu nước ngoài và EGATi) thì Tổng cục Năng lượng có trách nhiệm kê khai, nộp thuế nhà thầu thay cho nhà thầu nước ngoài theo quy định.

Trường hợp Tổng cục Năng lượng chưa có mã số thuế nộp thay thì nộp hồ sơ đăng ký thuế theo hướng dẫn tại Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Tài chính nêu trên.

Theo Cục Thuế TP Hà Nội, Tổng cục Năng lượng thực hiện kê khai và nộp thay thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Điều 12, Điều 13 Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014 và khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 20 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính. Thời điểm phát sinh nghĩa vụ kê khai, nộp thuế nhà thầu chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày EGATi chuyển tiền cho Nhà thầu nước ngoài./.

Nguồn:https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/1/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM1076

Chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế TNDN

- Ngày 6/9/2022, Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 010922DK ngày 1/9/2022 của Công ty CP Dược khoa vương mắc về chi phí lãi vay được trừ khi tính thuế TNDN. Ngày 24/10/2020, Cục Thuế Hà Nội có ý kiến như sau:

Căn cứ Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với DN có giao dịch liên kết:

+ Tại Điều 2 quy định đối tượng áp dụng

“1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế TNDN có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại điều 5 Nghị định này.”

+ Tại Điều 5 quy định các bên có quan hệ liên kết

“1. Các bên có quan hệ liên kết là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp:

a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia;

b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác.”

+ Tại Điều 16 hướng dẫn xác định chi phí để tính thuế đối với DN có giao dịch liên kết

“3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với DN có giao dịch liên kết:

a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế;

b) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ;

c) Quy định tại Điểm a khoản này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các DN vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên, nhà ở xã hội và dự án phúc lợi công cộng khác);

+ Tại Điều 22 quy định hiệu lực thi hành

“1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/12/2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2020.”

- Căn cứ Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC như sau:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, DN được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật

c) Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế GTGT.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

2.1. Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này.

2.17. Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm vay.”

Căn cứ những quy định nêu trên, trường hợp Công ty CP Dược khoa vay vốn của Ngân hàng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phần chi phí trả lãi tiền vay được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp Công ty là đối tượng áp dụng của Nghị định 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định này và có phát sinh giao dịch liên kết thì tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ của Công ty được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC còn phải đáp ứng thêm điều kiện không được vượt quá mức khống chế chi phí lãi vay được trừ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Nguồn: <https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/chinh-sach-moi/ca8ff1ff-0413-40df-8055-3c5ccf2d7329>

Bộ Tài chính phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam

Ngày 16/3/2020, Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam. Theo Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam (VFRS) vừa được Bộ Tài chính phê duyệt, việc triển khai áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam sẽ được thực hiện theo 03 giai đoạn.

Mục tiêu chung của đề án nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tài chính, kế toán; tạo dựng công cụ quản lý hiệu lực, hiệu quả cho công tác quản trị, điều hành tại doanh nghiệp cũng như việc quản lý, giám sát của cơ quan chức năng Nhà nước trong giai đoạn mới, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Đồng thời, góp phần nâng cao tính minh bạch, hiệu quả của các thông tin tài chính, nâng cao trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, bảo vệ môi trường kinh doanh, bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, góp phần thúc đẩy hội nhập của nền kinh tế Việt Nam với khu vực và thế giới.

Mục tiêu cụ thể áp dụng VFRS bao gồm 2 nội dung: Xây dựng phương án, lộ trình và công bố, hỗ trợ áp dụng IFRS tại Việt Nam cho từng nhóm đối tượng cụ thể được xác định, phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm mục đích nâng cao tính minh bạch, trung thực của báo cáo tài chính, nâng cao trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp đối với người sử dụng báo cáo tài chính.

Ban hành mới và tổ chức thực hiện hệ thống VFRS theo nguyên tắc tiếp thu tối đa thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam và nhu cầu của doanh nghiệp, đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.

Đối tượng áp dụng IFRS

Theo đó, Đề án áp dụng với 03 nhóm đối tượng, cụ thể:

Một là, các doanh nghiệp bao gồm: các doanh nghiệp có nhu cầu, đủ khả năng và nguồn lực áp dụng IFRS, được xác định theo từng giai đoạn phù hợp với lộ trình được công bố; các doanh nghiệp khác thuộc mọi lĩnh vực, thành phần kinh tế hoạt động tại Việt Nam áp dụng VFRS. Các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ không có nhu cầu và điều kiện áp dụng IFRS hoặc VFRS không thuộc đối tượng áp dụng của Đề án.

Hai là, các cơ sở đào tạo, hội nghề nghiệp và đơn vị cung cấp dịch vụ gồm: các đơn vị có các hoạt động phối hợp nghiên cứu, đào tạo, cung cấp dịch vụ và hỗ trợ triển khai áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam.

Ba là, cơ quan quản lý nhà nước gồm: Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan trong hoạt động xây dựng phương án, lộ trình và công bố, hỗ trợ áp dụng IFRS; nghiên cứu, xây dựng, ban hành, đào tạo và hướng dẫn tổ chức thực hiện VFRS.

Lộ trình thực hiện Đề án

Theo Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam, việc áp dụng IFRS tại Việt Nam sẽ được triển khai theo lộ trình với 03 giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị từ 2020-2021; Giai đoạn 1 áp dụng tự nguyện từ năm 2022 đến 2025; Giai đoạn 2 áp dụng bắt buộc từ sau năm 2025.

Khi áp dụng IFRS, doanh nghiệp phải trình bày, thuyết minh chi tiết trong báo cáo tài chính đối với các nội dung khác biệt giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (nếu có); thực hiện việc kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng IFRS phải áp dụng tất cả các IFRS đã có hiệu lực theo quy định của Ủy ban Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IASB) tại cùng một thời điểm. Khi IASB có sự sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các IFRS thì cần phải kịp thời công bố bản dịch để thống nhất triển khai cho các đơn vị thuộc đối tượng áp dụng. Doanh nghiệp áp dụng tự nguyện hoặc áp dụng bắt buộc IFRS theo nguyên tắc nhất quán trong cả năm tài chính.

Bộ Tài chính sẽ ban hành các tiêu chí, hướng dẫn để đánh giá các thông tin tài chính của doanh nghiệp, đảm bảo tính so sánh giữa doanh nghiệp áp dụng IFRS và doanh nghiệp không áp dụng IFRS. Đồng thời, công bố danh sách doanh nghiệp tự nguyện hoặc bắt buộc áp dụng IFRS lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc báo cáo tài chính riêng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

Để thực hiện hiệu quả Đề án, Bộ Tài chính sẽ phối hợp cùng các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp có nhu cầu và đủ nguồn lực tự nguyện áp dụng IFRS; Thực hiện khảo sát nhu cầu, khả năng sẵn sàng của doanh nghiệp để có những điều chỉnh về đối tượng, lộ trình và phương án áp dụng IFRS phù hợp với tình hình thực tiễn của từng giai đoạn. Đồng thời, tổ chức các cuộc hội thảo, trao đổi và tìm các biện pháp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn trong quá trình áp dụng IFRS; Thực hiện các hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để giúp doanh nghiệp chuyển đổi sang áp dụng IFRS theo kế hoạch...

Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam được kỳ vọng góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tài chính, kế toán; tạo dựng công cụ quản lý hiệu lực, hiệu quả cho công tác quản trị, điều hành tại doanh nghiệp cũng như việc quản lý, giám sát của cơ quan chức năng Nhà nước trong giai đoạn mới, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Việc áp dụng IFRS và VFRS sẽ giúp nâng cao tính minh bạch, hiệu quả của các thông tin tài chính, nâng cao trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, bảo vệ môi trường kinh doanh, bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, góp phần thúc đẩy hội nhập của nền kinh tế Việt Nam với khu vực và thế giới.

Quyết định số 345/QĐ-BTC có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nguồn: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttnctb/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM174825

Doanh nghiệp "li ti" sắp được hưởng lợi thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức 15-17%?

Bộ Tài chính đề xuất giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ xuống 15-17% tùy theo doanh thu năm trước liền kề, thay vì cào bằng mức 20% như hiện hành..

Bộ Tài chính vừa có công văn số 5949/BTC-CST gửi các bộ, cơ quan trung ương và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố về việc lấy ý kiến hồ sơ dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Một trong những nội dung nổi bật khi sửa đổi Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp lần này đó là áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm có quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

KHÔNG CÀO BẰNG THUẾ SUẤT

Trong hơn 10 năm qua, Việt Nam từng bước giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông theo đúng lộ trình đề ra. Từ ngày 1/01/2016, mức thuế suất phổ thông thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 20%; riêng doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng thuế suất 20% trước đó, từ ngày 01/7/2013.

So sánh với các nước trong khu vực ASEAN, Bộ Tài chính nhận thấy mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông 20% bằng với mức thuế suất đang áp dụng tại Thái Lan, Lào, Campuchia và thấp hơn so với Philippines (30%), Myanmar (25%), Malaysia (24%), Indonesia (22%). Tuy nhiên, mức thuế suất của Việt Nam cao hơn so với Singapore (17%), Brunei (18,5%).

Bộ Tài chính cho rằng cùng với sự thay đổi trong hệ thống pháp luật, điển hình là Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cùng sự biến động của tình hình kinh tế - xã hội đã đặt ra yêu cầu cần có chính sách thuế phù hợp với một số đối tượng đặc thù, trong đó có doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, không để những doanh nghiệp này mãi "nhỏ li ti".

Ở Việt Nam hiện nay, theo thống kê, trong tổng số khoảng 900 nghìn doanh nghiệp hoạt động, số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm gần 94%. Đây là đối tượng cần phải có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển và nuôi dưỡng nguồn thu lâu dài cho ngân sách nhà nước.

Chính vì vậy, trong giai đoạn từ năm 2008 - 2012, bộ này trình Chính phủ trình Quốc hội ban hành các giải pháp hỗ trợ về thuế đối với nhóm doanh nghiệp này, trong đó có giải pháp về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Cùng với đó, trong giai đoạn từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 31/12/2015, doanh nghiệp có quy mô nhỏ (doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng) được áp dụng thuế suất 20%, thấp hơn mức thuế suất 25% và 22% áp dụng đối với các doanh nghiệp khác.

Riêng năm 2020-2021 bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, các doanh nghiệp này còn được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, chú trọng phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ và khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp, nhiều chính sách được ban hành. Đáng chú ý, Điều 10 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nêu rõ: "Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp".

Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế, Bộ Tài chính nhận thấy doanh nghiệp có quy mô nhỏ vẫn luôn là mục tiêu trọng tâm của các chính sách phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia. Chính sách hỗ trợ về thuế là

công cụ thường được các nước sử dụng theo hướng quy định mức thuế suất ưu đãi dành cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, có thể là mức thuế suất cố định hoặc mức thuế suất lũy tiến theo quy mô thu nhập.

"Phần lớn các nước áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, có phân biệt theo quy mô doanh thu, thu nhập chịu thuế", Bộ Tài chính nêu rõ.

Do đó, Bộ Tài chính cho rằng cần nghiên cứu, bổ sung vào Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định áp dụng thuế suất thấp hơn đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

ƯU ĐÃI THUẾ SUẤT THEO DOANH THU

Theo Bộ Tài chính, việc đề xuất áp dụng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có quy mô nhỏ cần phải dựa trên nguyên tắc: hỗ trợ đúng, trúng đối tượng để đạt được lợi ích kinh tế, xã hội cao nhất, tránh dàn trải, làm giảm hiệu quả của chính sách khuyến khích, hỗ trợ, đặc biệt trong bối cảnh việc cơ cấu lại ngân sách nhà nước tiếp tục được đặt ra.

Hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng đưa ra các tiêu chí để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các tiêu chí về vốn, lao động và doanh thu.

Với các tiêu chí này, số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đang chiếm tới gần 94% tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam và nếu tính cả số lượng doanh nghiệp có quy mô vừa thì nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tới trên 97% tổng số doanh nghiệp.

Nếu dựa theo các tiêu chí này để xác định đối tượng được áp dụng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, trong đó có việc áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất phổ thông thì gần như toàn bộ các doanh nghiệp tại Việt Nam sẽ được hưởng các chính sách này.

Bên cạnh đó, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 4) chỉ quy định về khung tiêu chí làm cơ sở xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa. Còn việc xác định tiêu chí, đối tượng cụ thể để có chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa cần thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đảm bảo các chính sách hỗ trợ cho đối tượng doanh nghiệp này phù hợp với đặc điểm, mục tiêu hướng đến, yêu cầu quản lý, tính khả thi trong thực hiện của từng chính sách hỗ trợ cụ thể.

Theo đó, để đảm bảo chính sách hỗ trợ đúng và trúng đối tượng cần hỗ trợ, tránh dàn trải, phù hợp với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và thực tế áp dụng chính sách hỗ trợ về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ đã được thực hiện thời gian qua, theo Bộ Tài chính, cần xem xét áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, tương đương với mức thuế suất áp dụng đối với một số ngành, nghề ưu đãi hay tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Từ những phân tích trên đây, tại khoản 2 Điều 10 dự thảo luật, Bộ Tài chính đề xuất mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

"Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng", Bộ Tài chính đề xuất.

Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản này không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản này.

Việc bổ sung quy định này góp phần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ tích tụ vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Đây cũng là tiền đề giúp các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ phát triển thành doanh nghiệp có quy mô lớn hơn.

"Việc thực hiện các mức thuế suất tương ứng theo quy mô doanh thu của doanh nghiệp cũng thể hiện chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp là có thời hạn (mức thuế suất thay đổi theo bước phát triển của doanh nghiệp) và đảm bảo sự khuyến khích, hỗ trợ phù hợp với thực tế", Bộ Tài chính đánh giá.

Nguồn: <https://vneconomy.vn/doanh-nghiep-li-ti-sap-duoc-huong-loi-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-o-muc-15-17.htm>

Dự kiến áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu từ đầu năm 2024

Theo dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, các quy định về việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu của OECD, hay còn được gọi là quy định về chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, sẽ bắt đầu được áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024.

Việt Nam cần khẳng định áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu

Sáng 10/11, tiếp tục chương trình [Kỳ họp thứ 6](#), Quốc hội họp phiên toàn thể ở hội trường, nghe Tờ trình và Báo cáo thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ trình bày Tờ trình, Bộ trưởng Tài chính Hồ Đức Phớc cho biết, ngày 8/10/2021, Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đưa ra tuyên bố Khung giải pháp Hai trụ cột để giải quyết các thách thức phát sinh từ nền kinh tế kỹ thuật số.

Thuế tối thiểu toàn cầu không phải là điều ước quốc tế, không phải là cam kết quốc tế, không bắt buộc các quốc gia phải áp dụng. Tuy nhiên, nếu Việt Nam không áp dụng thì vẫn phải chấp nhận việc các quốc gia khác áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, có quyền thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam (nếu thuộc đối tượng áp dụng) mà được hưởng mức thuế suất thực tế tại Việt Nam thấp hơn mức tối thiểu toàn cầu 15%, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Trước bối cảnh nêu trên, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Việt Nam cần khẳng định áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, Bộ trưởng Hồ Đức Phớc nhấn mạnh.

Theo hướng dẫn của OECD về quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, thuế tối thiểu toàn cầu có bản chất là thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và các nước cần quy định trong hệ thống pháp luật của mình cho phù hợp...

Thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư

Trình bày Báo cáo Thẩm tra dự án Nghị quyết của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội Lê Quang Mạnh nhấn mạnh sự cần thiết ban hành nghị quyết.

Theo đó, các quy định về việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu của OECD, hay còn được gọi là quy định về chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, được OECD đề xuất và bắt đầu áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024.

Nội dung thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu này đã đạt được sự thỏa thuận tham gia của hơn 100 quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Hiện nhiều nước đã nội luật hóa các quy định này để áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024. Nếu Việt Nam không nội luật hoá các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì các nước xuất khẩu đầu tư sẽ được thu khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (cho đủ mức 15%) đối với các công ty đa quốc gia có dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và đang nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế dưới 15%.

Vì vậy, để giữ quyền đánh thuế của Việt Nam trong bối cảnh các nước xuất khẩu đầu tư sang Việt Nam sẽ thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024, đa số ý kiến trong Ủy ban Tài chính, Ngân sách cho rằng, cần thiết phải ban hành một văn bản pháp luật để tạo cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài thuộc diện điều chỉnh của thuế tối thiểu toàn cầu có thể kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại Việt Nam thay vì để các nhà đầu tư nước ngoài nộp khoản thuế bổ sung này tại nước mẹ.

Mặt khác, việc sớm ban hành Nghị quyết sẽ thể hiện rõ quyết tâm của Việt Nam trong việc thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu từ ngày 1/1/2024, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư về môi trường pháp lý tại Việt Nam.

Trong bối cảnh Chính phủ chưa triển khai kế hoạch sửa đổi, bổ sung Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để quy định vào Luật các nội dung liên quan đến thuế tối thiểu toàn cầu, đa số ý kiến trong Ủy ban Tài chính, Ngân sách nhất trí cần tạm thời ban hành Nghị quyết (thí điểm) của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của OECD trước khi tiến hành sửa luật để bảo đảm quyền thu thuế của Việt Nam, phù hợp với xu thế và chuẩn mực quốc tế trong quản lý thuế; đồng thời, đề nghị Chính phủ báo cáo rõ về kế hoạch, thời gian sửa đổi, bổ sung Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm các nội dung về thuế phải được quy định một cách thống nhất trong luật.

Về đánh giá tác động, Báo cáo đánh giá tác động của Chính phủ đã tính toán dựa trên số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 và dự kiến có khoảng 122 tập đoàn đầu tư nước ngoài sẽ thuộc diện điều chỉnh của Nghị quyết.

Đối với các tập đoàn trong nước, Báo cáo của Chính phủ dự kiến có 6 tập đoàn sẽ thuộc diện điều chỉnh của Nghị quyết và dự kiến số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (IIR) có thể thu từ các khoản đầu tư ra nước ngoài của các tập đoàn này là khoảng 73 tỷ đồng (trong trường hợp các nước nhận đầu tư không áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu).

Nguồn: <https://nhandan.vn/du-kien-ap-dung-thue-toi-thieu-toan-cau-tu-dau-nam-2024-post781893.html>

Đề xuất sửa đổi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

- Bộ Tài chính đang lấy ý kiến góp ý với dự thảo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi).

Bộ Tài chính cho biết, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 3/6/2008, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009 (thay thế cho Luật thuế TNDN năm 2003) và đã được sửa đổi, bổ sung 03 lần tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014; Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, trong đó có Luật thuế TNDN và áp dụng từ ngày 01/01/2015 và Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 (dưới đây gọi chung là Luật thuế TNDN). Qua hơn 15 năm thực hiện, Luật thuế TNDN đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước và đạt được các kết quả quan trọng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, qua triển khai thực hiện chính sách thuế TNDN cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế.

Thứ nhất, tính ổn định của chính sách thuế TNDN còn chưa cao. Trong giai đoạn vừa qua, một số nội dung chính sách thuế TNDN đã được sửa đổi kịp thời để xử lý các tồn tại, bất cập, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân. Tuy nhiên, việc sửa đổi này trên một số mặt đã ảnh hưởng đến tính ổn định của chính sách, gây khó khăn cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. Một số nội dung chính sách khi ban hành chưa lường hết được các tác động, ảnh hưởng trên thực tiễn cũng như điều kiện tổ chức thực hiện, sự đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nên trong quá trình thực hiện còn vướng mắc.

Thứ hai, một số quy định của Luật thuế TNDN hiện hành qua một thời gian thực hiện cũng đã bộc lộ một số điểm bất cập, không còn phù hợp với bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế hiện nay như các vấn đề liên quan đến thu nhập miễn thuế, thu nhập chịu thuế, các nguyên tắc liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ; chưa có chính sách ưu đãi thuế (thuế suất, phương pháp tính thuế) nhằm hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Thứ ba, tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư có chọn lọc vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn hạn chế; lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế trong thời gian qua có xu hướng ngày càng dần trải trong khi một số lĩnh vực cần ưu tiên khuyến khích lại chưa có chính sách ưu đãi (như ưu đãi thuế cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp khoa học và công nghệ,...); chính sách ưu đãi thuế TNDN còn được quy định tại các văn bản chuyên ngành, ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống chính sách thuế.

Thứ tư, pháp luật về thuế TNDN đang bộc lộ một số "khoảng trống" trong việc điều chỉnh các vấn đề thuế mới phát sinh đang đặt ra trong quá trình tăng cường hợp tác quốc tế về thuế, xử lý các vấn đề thuế quốc tế như việc tham gia Diễn đàn Chống xói mòn nguồn thu và chuyển lợi nhuận (BEPS) hay Sáng kiến thuế tối thiểu toàn cầu gần đây. Hiện nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của Diễn đàn BEPS và đã cam kết thực hiện tối thiểu 4 hành động trong khuôn khổ Diễn đàn này. Theo đó, một số nội dung của chính sách thuế trong đó có chính sách thuế TNDN cũng cần phải được rà soát để có những sự điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng thuế quốc tế, đặc biệt là xử lý hiệu quả các hành vi trốn thuế, tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia.

Do đó, cần thiết phải ban hành Luật thuế TNDN (sửa đổi) nhằm: Hoàn thiện các quy định về chính sách thuế TNDN để thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng; đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về thuế TNDN với quy định của pháp luật có liên quan; thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khuyến khích, thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và địa bàn ưu tiên.

Dự thảo Luật bổ sung 6 Điều

Bám sát các mục tiêu, quan điểm về xây dựng dự án Luật nêu trên, Ban soạn thảo đã thực hiện rà soát toàn bộ các quy định của Luật thuế TNDN hiện hành, các văn bản dưới Luật có liên quan (Nghị định, Thông tư) để xây dựng dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi). Theo đó, dự thảo Luật:

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định tại 19 Điều của Luật thuế TNDN hiện hành.
- Bỏ 01 Điều của Luật thuế TNDN hiện hành quy định về nơi nộp thuế (Điều 12).

- Bổ sung 06 Điều quy định về nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế TNDN (Điều 12); về thu thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (từ Điều 19 đến Điều 23).

Đối với những nội dung sửa đổi, bổ sung, dự thảo Luật đã bám sát theo 07 nhóm chính sách tại Hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN đã được Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Quốc hội đồng ý thông qua, bao gồm: (1) Hoàn thiện quy định liên quan đến người nộp thuế và thu nhập chịu thuế TNDN; (2) Hoàn thiện quy định về các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN; (3) Hoàn thiện quy định liên quan đến việc xác định thu nhập tính thuế TNDN và phương pháp tính thuế; (4) Hoàn thiện quy định về việc xác định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN; (5) Điều chỉnh thuế suất thuế TNDN đối với một số nhóm đối tượng cho phù hợp với các yêu cầu và bối cảnh mới; (6) Hoàn thiện các quy định về ưu đãi thuế TNDN và (7) Áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Đồng thời, để thực hiện các mục tiêu đề ra nêu trên, dự thảo Luật đã luật hóa một số nội dung đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) liên quan đến các chính sách này để đảm bảo tính minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về thuế TNDN, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Nguồn: <https://baochinhphu.vn/de-xuat-sua-doi-luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-102240612143155726.htm>

Sửa quy định về giao dịch liên kết: Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp

Cần hoàn thiện quy định liên quan đến không chế chi phí lãi vay cho phù hợp để giúp các doanh nghiệp giảm bớt gánh nặng tài chính và có thêm cơ hội tái đầu tư

Đó là kiến nghị của đa số doanh nghiệp khi góp ý sửa đổi Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (Nghị định 132).

Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) đang gấp rút lấy ý kiến các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan về Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 132 (Dự thảo).

Phù hợp với thông lệ quốc tế

Để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, ngày 15/7/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 105/NQ-CP.

Theo đó, Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, rà soát, đánh giá để sửa đổi, bổ sung Nghị định 132 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, nhằm tháo gỡ khó khăn, đáp ứng kiến nghị của doanh nghiệp.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính đã giao nhiệm vụ cho Tổng cục Thuế thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện Nghị định 132 và tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai để đưa ra các kiến nghị, đề xuất.

Thông tin về tình hình sửa đổi, bổ sung Nghị định 132, bà Tô Kim Phụng, Phó Cục trưởng Cục Thanh tra - Kiểm tra, Tổng cục Thuế cho biết, thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế đã xây dựng Dự thảo báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định 132 và hoàn thiện hồ sơ để báo cáo Bộ Tài chính xin ý kiến các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan. Sau khi tổng hợp ý kiến tham gia của các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan, Tổng cục Thuế sẽ trình Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ theo đúng trình tự quy định, từ đó triển khai đúng tiến độ như yêu cầu của Chính phủ.

Theo bà Tô Kim Phụng, việc không chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết nhằm hạn chế tình trạng chuyển giá thông qua lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, điều này phù hợp với thông lệ quốc tế và khuyến nghị của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) về việc các nước cần quy định ngưỡng giới hạn khấu trừ chi phí lãi vay trong khoảng từ 10% - 30% trên tổng lợi nhuận trước thuế chưa trừ khấu hao và lãi vay.

Theo đó, khoản 3 Điều 16 Nghị định 132 quy định về lãi tiền vay được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% EBITDA (chỉ số phản ánh thu nhập trước lãi vay, thuế và khấu hao). Phần chi phí lãi vay vượt quá mức 30% EBITDA (nếu có) thì doanh nghiệp được phép chuyển sang các năm sau để tính vào chi phí được trừ trong thời gian tối đa 5 năm tiếp sau chứ không bị loại bỏ.

Cần sửa đổi, gỡ khó cho doanh nghiệp

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai Nghị định 132, các doanh nghiệp gặp không ít khó khăn liên quan đến quy định trên.

Nêu quan điểm về vấn đề này, ông Nguyễn Văn Phụng cho biết, thực tế đang xảy ra hiện nay khiến cộng đồng doanh nghiệp có ý kiến là quy định loại trừ chi phí lãi vay quá mức 30% EBITDA được áp dụng đối với tất cả 11 trường hợp doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Theo chuyên gia này, quy định lãi vay như trên thực tế khiến doanh nghiệp còn nhiều "lăn tăn". Vấn đề chính và cốt lõi nhất đặt ra là làm sao bảo đảm sự an toàn, bền vững và công bằng cho nền kinh tế cũng như sự bình đẳng trong nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp sử dụng vốn chủ sở hữu nhiều, vốn vay ít với các doanh nghiệp có vốn chủ ít nhưng chủ yếu sử dụng vốn vay.

“Để không thất thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm bình đẳng, công bằng và không gây khó khăn cho doanh nghiệp, cần phải rà soát lại cả 11 trường hợp quan hệ liên kết để sửa nội dung quy định loại trừ lãi vay trên một mức nào đó chứ không nên áp dụng việc loại trừ tràn lan”, ông Phụng nhấn mạnh.

Đồng quan điểm, tại văn bản góp ý Dự thảo mới đây, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cho rằng, hiện tại, Dự thảo giữ nguyên quy định giới hạn chi phí lãi vay 30% EBITDA tại điểm a, khoản 3, Điều 16 của Nghị định 132 trước đó, vì vậy trong trường hợp hai doanh nghiệp liên kết nội địa, không có chênh lệch thuế suất làm ăn với nhau thì giao dịch cho vay lại bị giới hạn chi phí lãi vay.

“Quy định này không hợp lý vì giữa hai doanh nghiệp nội địa không có chênh lệch thuế suất thì không có nhiều động cơ để chuyển giá”, VCCI nhận định.

Theo VCCI, không có cam kết quốc tế nào buộc Việt Nam phải áp dụng bình đẳng mức không chế chi phí lãi vay cho các doanh nghiệp có giao dịch liên kết nội địa và giao dịch liên kết quốc tế. Đây là một hiểu nhầm thường thấy trong các cuộc thảo luận về giao dịch liên kết tại Việt Nam.

Nguồn:

<https://diendandoanhnghiep.vn/sua-quy-dinh-ve-giao-dich-lien-ket-cao-thuan-loi-cho-doanh-nghiep-10142711.html>